

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 VND, tương đương 58.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 18/05/2021
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Vũ Thị Minh Hoài .
Bà Vũ Thị Minh Hoài đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021 theo Hợp đồng ủy quyền số 29/HĐUQ.DCL ngày 24 tháng 05 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Số: 18/2022/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/01/2022, từ trang 07 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0294-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4710-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838.210.231.273	1.028.307.485.392
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.227.583.624	7.817.119.543
Tiền	111		12.881.638.419	7.817.119.543
Các khoản tương đương tiền	112		26.345.945.205	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		306.262.000.000	548.029.084.931
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	306.262.000.000	548.029.084.931
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.934.712.264	252.304.346.512
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	183.324.251.986	199.019.496.814
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.974.108.137	76.550.653.361
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.500.425.532	31.069.009.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.864.073.391)	(54.334.813.526)
Hàng tồn kho	140	10	294.658.328.315	215.142.392.527
Hàng tồn kho	141		296.869.519.864	224.169.150.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.211.191.549)	(9.026.757.833)
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.127.607.070	5.014.541.879
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.385.305.750	3.626.063.738
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.448.713.290	937.366.639
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.293.588.030	451.111.502
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		791.857.157.973	606.089.578.489
Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	269.500.000	269.500.000
Tài sản cố định	220		453.514.993.250	273.443.483.962
Tài sản cố định hữu hình	221	12	451.761.488.758	271.474.652.421
- Nguyên giá	222		879.755.850.933	666.317.816.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.994.362.175)	(394.843.164.441)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.753.504.492	1.968.831.541
- Nguyên giá	228		2.939.218.377	2.939.218.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.713.885)	(970.386.836)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3.587.252.339	44.555.922.173
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.587.252.339	44.555.922.173
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	328.730.000.000	279.730.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		329.737.810.725	279.737.810.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.755.412.384	8.090.672.354
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.835.064.427	6.142.108.171
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	920.347.957	1.948.564.183
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.630.067.389.246	1.634.397.063.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		702.870.783.493	765.838.617.175
Nợ ngắn hạn	310		600.623.688.861	280.007.773.941
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.807.919.527	26.030.637.825
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.179.555.343	10.524.414.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.343.494.251	14.058.346.471
Phải trả người lao động	314		12.715.520.999	13.038.250.044
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.011.190.873	8.958.581.075
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	233.645.877.181	4.305.914.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	311.837.981.045	201.605.680.452
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.082.149.642	1.485.949.642
Nợ dài hạn	330		102.247.094.632	485.830.843.234
Phải trả dài hạn khác	337		-	213.897.423
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	102.247.094.632	37.299.439.997
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448.317.505.814
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		927.196.605.753	868.558.446.706
Vốn chủ sở hữu	410	22	927.196.605.753	868.558.446.706
Vốn góp của chủ sở hữu	411		588.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		588.328.240.000	568.328.240.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.235.773.743	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331.612.425.160	268.744.598.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		266.744.598.730	217.159.004.252
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		64.867.826.430	51.585.594.478
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.630.067.389.246	1.634.397.063.881



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	676.492.920.364	649.422.319.453
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	21.556.184.717	25.328.676.129
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		654.936.735.647	624.093.643.324
Giá vốn hàng bán	11	26	496.201.443.487	484.900.272.545
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.735.292.160	139.193.370.779
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.259.939.413	49.178.886.371
Chi phí tài chính	22	28	35.151.057.430	31.222.863.570
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.043.665.926</i>	<i>31.028.034.429</i>
Chi phí bán hàng	25	29	43.903.278.122	56.779.089.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	36.373.500.332	36.576.498.370
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.567.395.689	63.793.806.004
Thu nhập khác	31		1.917.576.043	1.719.162.932
Chi phí khác	32		245.434.825	311.664.704
Lợi nhuận khác	40		1.672.141.218	1.407.498.228
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.239.536.907	65.201.304.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	15.343.494.251	13.764.354.791
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.028.216.226	(148.645.037)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.867.826.430	51.585.594.478



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	81.239.536.907	65.201.304.232
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33.366.524.783	28.063.444.274
Các khoản hoàn nhập/trích lập dự phòng	03	5.122.023.428	13.550.333.636
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.712.558	(354.020.926)
Lãi hoạt động đầu tư	05	(37.198.000.779)	(48.709.964.281)
Chi phí lãi vay	06	30.043.665.926	31.028.034.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112.590.462.823	88.779.131.364
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.994.350.629)	11.252.828.642
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82.108.699.351)	(13.470.644.731)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	224.921.218.986	(178.114.643.881)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.547.801.732	1.555.421.469
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.749.247.132)	(23.702.190.747)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.764.354.791)	(9.712.932.281)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(403.800.000)	(518.771.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176.039.031.638	(123.931.801.897)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109.799.178.433)	(98.441.094.227)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.497.313.262
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.089.462.000.000)	(814.029.084.931)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.332.229.084.931	1.000.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	(30.750.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.696.254.693	62.428.397.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	135.664.161.191	138.705.531.500
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.544.713.621.555	1.314.418.512.297
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.845.000.593.342)	(1.329.662.659.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(280.286.971.787)	(15.244.146.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	31.416.221.042	(470.417.361)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.817.119.543	8.287.457.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.756.961)	79.814
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.227.583.624	7.817.119.543



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 VND, tương đương 58.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2021 là 859 người (tại 01/01/2021 là 841 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con chi tiết tại Thuyết minh số 15 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Quyền phát hành	10 - 20

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.10 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.11 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

3.16 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty trình bày Báo cáo bộ phận tại Báo cáo hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	227.422.510	51.987.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.654.215.909	7.765.132.027
Các khoản tương đương tiền (*)	26.345.945.205	-
	39.227.583.624	7.817.119.543

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại đến ngày 31/12/2021.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	306.262.000.000	306.262.000.000	548.029.084.931	548.029.084.931
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	48.000.000.000	48.000.000.000	158.129.084.931	158.129.084.931
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	208.262.000.000	208.262.000.000	389.900.000.000	389.900.000.000
- Hợp tác đầu tư (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	306.262.000.000	306.262.000.000	549.029.084.931	549.029.084.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long là 38.000.000.000 đồng với lãi suất từ 3,7% đến 5,1%; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ là 10.000.000.000 đồng với lãi suất là 3,9%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng đang được phân loại là tiền và tương đương tiền) đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 74.345.945.205 đồng.
- (ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 7,00% đến 8,00%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 208.262.000.000 đồng.
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“DCL”) và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn với trị đầu tư là: 50.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó DCL sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,3%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	54.233.662.244	76.054.389.028
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế và Dược phẩm Hoàn cầu	6.000.068.750	-
Công ty Liên danh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu đối tượng khác	95.275.156.400	95.149.743.193
	183.324.251.986	199.019.496.814
Trong đó: các khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)	60.643.574.708	82.464.301.492

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	41.974.108.137	76.550.653.361
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	-	49.613.862.588
Growena Impex Company	30.623.047.678	10.028.880.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	-	7.630.613.722
Đối tượng khác	11.351.060.459	9.277.297.051
	41.974.108.137	76.550.653.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	11.500.425.532	(4.349.490.202)	31.069.009.863	(4.349.490.202)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	257.802.596	-	259.596.356	-
- Phải thu lãi tiền gửi	3.841.149.046	-	22.381.220.960	-
- Tạm ứng	3.147.401.585	(689.833.740)	3.442.572.336	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm - VPC - Sài Gòn	20.000.000	-	654.574.937	-
- Phải thu khác (*)	4.228.472.305	(3.659.656.462)	4.325.445.274	(3.659.656.462)
Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
	11.769.925.532	(4.349.490.202)	31.338.509.863	(4.349.490.202)

(*) Khoản phải thu khác bao gồm phần lớn là các công nợ phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	60.092.759.268	(51.952.194.262)	8.140.565.006	56.885.561.431	(49.422.934.397)	7.462.627.034
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	-	16.428.897.499	(16.428.897.499)	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	(4.976.554.629)	-	4.976.554.629	(4.976.554.629)	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	-	6.409.912.464	(6.409.912.464)	-
Đối tượng khác	32.277.394.676	(24.136.829.670)	8.140.565.006	29.070.196.839	(21.607.569.805)	7.462.627.034
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	(4.349.490.202)	-	4.349.490.202	(4.349.490.202)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	(774.107.000)	-	774.107.000	(774.107.000)	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	(631.890.415)	-	631.890.415	(631.890.415)	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	(396.999.482)	-	396.999.482	(396.999.482)	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	(2.546.493.305)	-	2.546.493.305	(2.546.493.305)	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	(562.388.927)	-	562.388.927	(562.388.927)	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	(59.123.835)	-	59.123.835	(59.123.835)	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	(72.543.442)	-	72.543.442	(72.543.442)	-
Đối tượng khác	430.721.650	(430.721.650)	-	430.721.650	(430.721.650)	-
	65.004.638.397	(56.864.073.391)	8.140.565.006	61.797.440.560	(54.334.813.526)	7.462.627.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.656.748.481	-	17.236.969.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.793.761.729	(814.345.016)	74.207.603.844	(1.845.315.520)
Công cụ, dụng cụ	10.173.027.664	-	9.915.548.748	-
Thành phẩm	128.664.288.053	(1.386.733.866)	109.433.461.067	(2.274.755.739)
Hàng hóa	4.109.866.816	(10.112.667)	5.962.592.355	(4.906.686.574)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.471.827.121	-	7.412.974.396	-
	296.869.519.864	(2.211.191.549)	224.169.150.360	(9.026.757.833)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.385.305.750	3.626.063.738
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.972.515	1.134.486.714
- Các khoản khác	939.333.235	2.491.577.024
Dài hạn	4.835.064.427	6.142.108.171
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.110.294.216	1.453.520.633
- Các khoản khác	3.724.770.211	4.688.587.538
	6.220.370.177	9.768.171.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	120.901.239.531	519.358.538.437	22.645.069.806	3.412.969.088	-	666.317.816.862
- Mua mới trong năm	-	1.243.750.000	-	32.727.273	-	1.276.477.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	63.253.155.719	148.908.401.079	-	-	-	212.161.556.798
31/12/2021	<u>184.154.395.250</u>	<u>669.510.689.516</u>	<u>22.645.069.806</u>	<u>3.445.696.361</u>	-	<u>879.755.850.933</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	(46.235.129.485)	(330.112.898.055)	(16.012.958.724)	(2.482.178.177)	-	(394.843.164.441)
- Khấu hao trong năm	(6.768.515.240)	(24.605.243.715)	(1.444.332.656)	(333.106.123)	-	(33.151.197.734)
31/12/2021	<u>(53.003.644.725)</u>	<u>(354.718.141.770)</u>	<u>(17.457.291.380)</u>	<u>(2.815.284.300)</u>	-	<u>(427.994.362.175)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	<u>74.666.110.046</u>	<u>189.245.640.382</u>	<u>6.632.111.082</u>	<u>930.790.911</u>	-	<u>271.474.652.421</u>
31/12/2021	<u>131.150.750.525</u>	<u>314.792.547.746</u>	<u>5.187.778.426</u>	<u>630.412.061</u>	-	<u>451.761.488.758</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.961.115.550 đồng (tại ngày 01/01/2021 là: 169.211.963.196 đồng).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 lần lượt là: 379.972.356.371 đồng và 328.464.440.580 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 195.739.288.130 đồng và 160.770.634.876 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Bản quyền Bằng sáng chế <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
31/12/2021	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2021	-	(742.440.618)	(227.946.218)	(970.386.836)
- Khấu hao trong năm	-	(165.893.049)	(49.434.000)	(215.327.049)
31/12/2021	-	(908.333.667)	(277.380.218)	(1.185.713.885)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	203.067.927	1.005.029.832	760.733.782	1.968.831.541
31/12/2021	203.067.927	839.136.783	711.299.782	1.753.504.492

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2021 là 0 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 <u>VND</u>	01/01/2021 <u>VND</u>
- Dự án Nhà máy Capsule	-	9.421.461.319
- Dự án Nhà máy Vikimco	272.523.339	151.156.339
- Dự án Nhà máy Dược phẩm	-	34.982.404.515
- Dự án khác	3.314.729.000	900.000
	<u>3.587.252.339</u>	<u>44.555.922.173</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	329.737.810.725	(1.007.810.725)	279.737.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	(1.007.810.725)	1.007.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29.980.000.000	-	29.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80.750.000.000	-	30.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
	329.737.810.725	(1.007.810.725)	279.737.810.725	(1.007.810.725)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin khái quát về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
2	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
4	Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
6	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

- (1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện công ty đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa có kế hoạch giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty đã thực góp đủ là 163 tỷ đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.
- (3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.
- Năm 2020, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.
- (4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 17/12/2021 vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng; trong đó tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty Cổ phần Dược Cửu Long là 80,75% (tương ứng với 80,75 tỷ đồng), tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn là 19% (tương ứng với 19 tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas là 0.25% (tương ứng với 250 triệu đồng). Tại ngày 31/12/2021 vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND
- Chi phí phải trả	4.601.739.787	20%	920.347.957	9.528.923.488	20%	1.905.784.698
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	20%	-	213.897.423	20%	42.779.485
	4.601.739.787		920.347.957	9.742.820.911		1.948.564.183

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	30.807.919.527	30.807.919.527	26.030.637.825	26.030.637.825
- PB Gelatins (HeilongJiang) Co.LTD	-	-	3.482.250.000	3.482.250.000
- Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	1.344.200.000	1.344.200.000
- Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.033.625.983	3.033.625.983	3.734.649.028	3.734.649.028
- Công ty TNHH Hóa dược quốc tế Phương Nam	808.412.500	808.412.500	1.215.990.000	1.215.990.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại in Phước Châu	2.693.057.785	2.693.057.785	1.953.168.910	1.953.168.910
- Các nhà cung cấp khác	24.272.823.259	24.272.823.259	14.300.379.887	14.300.379.887
	30.807.919.527	30.807.919.527	26.030.637.825	26.030.637.825

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.2)

1.916.720.955	1.916.720.955	1.248.260.240	1.248.260.240
---------------	---------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	176.529.086	176.529.086	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.218.269.074	21.218.269.074	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.343.494.251	15.343.494.251	25.764.354.791	13.764.354.791
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.618.859.159	1.912.850.839	293.991.680
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.261.010.330	1.261.010.330	-
- Các loại thuế khác	-	1.137.479.304	1.137.479.304	-
	3.343.494.251	40.755.641.204	51.470.493.424	14.058.346.471

b) Phải thu

	31/12/2021	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/khấu trừ trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	283.191.413	1.669.284.203	1.456.294.993	70.202.203
- Thuế GTGT nhập khẩu	1.980.381.853	1.980.590.485	381.117.931	380.909.299
- Thuế thu nhập cá nhân	30.014.764	30.014.764	-	-
	2.293.588.030	3.679.889.452	1.837.412.924	451.111.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	280.522.306.095	280.522.306.095	1.446.448.796.388	1.346.216.495.795	180.290.005.502	180.290.005.502
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (1)	39.820.122.672	39.820.122.672	90.979.361.376	88.358.848.627	37.199.609.923	37.199.609.923
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (2)	90.223.615.741	90.223.615.741	175.919.249.077	159.019.774.895	73.324.141.559	73.324.141.559
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (3)	50.606.160.424	50.606.160.424	120.149.944.778	125.097.200.564	55.553.416.210	55.553.416.210
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (4)	49.897.428.875	49.897.428.875	102.735.081.114	67.050.490.049	14.212.837.810	14.212.837.810
- Ngân hàng VP Bank Hà Nội (5)	49.974.978.383	49.974.978.383	956.665.160.043	906.690.181.660	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	31.315.674.950	31.315.674.950	483.512.122.344	473.512.122.344	21.315.674.950	21.315.674.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (6)	31.315.674.950	31.315.674.950	33.317.170.532	23.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
- Trái phiếu đến hạn trả	-	-	450.194.951.812	450.194.951.812	-	-
	311.837.981.045	311.837.981.045	1.929.960.918.732	1.819.728.618.139	201.605.680.452	201.605.680.452
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (6)	102.247.094.632	102.247.094.632	98.264.825.167	33.317.170.532	37.299.439.997	37.299.439.997
	102.247.094.632	102.247.094.632	98.264.825.167	33.317.170.532	37.299.439.997	37.299.439.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, số 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 101/2021/742762/HĐBĐ ngày 24/11/2021 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL03 ngày 21 tháng 12 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SDBS02/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	330.716.578	194.238.029
- Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	596.076.168	2.867.915.782
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	132.750.000	150.000.000
- Chi phí phải trả trái phiếu	-	1.842.059.781
- Chi phí khác	2.951.648.127	3.904.367.483
	4.011.190.873	8.958.581.075

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	233.645.877.181	4.305.914.035
- Kinh phí công đoàn	205.249.052	212.239.794
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	3.206.979.235
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (i)	188.753.561.644	-
- Công ty Cổ phần TBYS Benovas (ii)	43.815.249.315	-
- Cổ tức phải trả	83.802.660	83.802.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	615.274.654	630.152.490
Dài hạn	-	213.897.423
- Trợ cấp thất nghiệp	-	213.897.423
	233.645.877.181	4.519.811.458
Trong đó: Phải trả bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)	232.568.810.959	3.206.979.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp)

- (i) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T ("F.I.T") theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-20082021/HDHT/FIT-DCL ngày 20/08/201 và Phụ lục hợp đồng ngày 13/09/2021 với số tiền gốc còn lại là: 66.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.
 - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-14092021/HDHT/FIT-DCL ngày 14/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 44.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.
 - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-15092021/HDHT/FIT-DCL ngày 15/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 40.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.
 - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-16092021/HDHT/FIT-DCL ngày 16/09/201 với số tiền gốc còn lại là: 34.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó F.I.T sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.
- (ii) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas ("TBYT Benovas") theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-17122021/HDHT/BNV-DCL ngày 17/12/201 và Phụ lục hợp tác đầu tư ngày 29/12/2021 với số tiền gốc còn lại là: 43.700.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó TBYT Benovas sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DCL.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	219.159.004.252	818.972.852.228
- Lãi trong năm	-	-	-	-	51.585.594.478	51.585.594.478
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
31/12/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	268.744.598.730	868.558.446.706
01/01/2021	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	268.744.598.730	868.558.446.706
- Chuyển đổi quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	(24.229.667.383)
- Tăng vốn (*)	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	64.867.826.430	64.867.826.430
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
31/12/2021	588.328.240.000	-	7.235.773.743	20.166.850	331.612.425.160	927.196.605.753

(*) Trong tháng 9/2021 Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty: Căn cứ theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty số 68/BC-DCL ngày 08/09/2021; và Công văn số 5255/UBCK-QLCB ngày 13/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 2.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 2.000.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT Cổ đông	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	72,07%	424.026.160.000	74,61%
2 Các cổ đông khác	164.302.080.000	27,93%	144.302.080.000	25,39%
Cộng	588.328.240.000	100,00%	568.328.240.000	100,00%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	588.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.832.824	56.832.824
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	22.697,52	10.415,72
	<u>22.697,52</u>	<u>10.415,72</u>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	<u>27.298.183.847</u>	<u>27.198.423.527</u>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.371.877.431	4.355.626.387
Doanh thu bán thành phẩm	671.121.042.933	645.066.693.066
	<u>676.492.920.364</u>	<u>649.422.319.453</u>

Trong đó doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	4.300.155.972	15.517.371.904
Giảm giá hàng bán	17.253.835.293	628.569
Hàng bán bị trả lại	2.193.452	9.810.675.656
	21.556.184.717	25.328.676.129

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.394.088.612	8.952.966.569
Giá vốn của thành phẩm đã bán	488.214.591.312	462.422.991.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.592.763.563	13.524.314.034
	496.201.443.487	484.900.272.545

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	26.832.566.341	48.222.861.983
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.083.756.636	209.689.213
Thu cổ lãi cổ tức	-	94.725.199
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	-	354.020.926
Lãi hợp tác đầu tư	7.343.616.436	297.589.050
	36.259.939.413	49.178.886.371

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	29.485.737.839	18.925.908.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.681.367	94.829.141
Chi phí phát hành trái phiếu	557.928.087	963.215.472
Chi phí lãi trái phiếu	-	11.138.910.526
Chi phí khác	5.016.710.137	100.000.000
	35.151.057.430	31.222.863.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng	43.903.278.122	56.779.089.206
- Chi phí nhân viên bán hàng	19.879.906.956	23.884.998.637
- Chi phí đồ dùng văn phòng	528.625.182	238.735.403
- Chi phí khấu hao	1.419.724.939	1.633.442.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	21.054.408.022	28.815.897.664
- Chi phí bằng tiền khác	1.020.613.023	2.206.015.347
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	36.373.500.332	36.576.498.370
- Chi phí nhân viên quản lý	18.632.739.772	16.288.698.113
- Chi phí đồ dùng văn phòng	867.950.078	666.721.569
- Chi phí khấu hao	1.028.362.890	1.895.746.285
- Chi phí dự phòng	2.529.259.865	26.019.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.218.759.881	13.325.715.178
- Chi phí bằng tiền khác	1.096.427.846	4.373.597.623
	80.276.778.454	93.355.587.576

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	462.803.978.482	344.689.756.029
- Chi phí nhân công	99.384.013.198	93.481.342.471
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	33.366.524.783	28.063.444.274
- Chi phí dự phòng	2.529.259.865	26.019.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.015.916.471	85.455.833.904
- Chi phí bằng tiền khác	5.687.160.374	9.394.949.271
	688.786.853.173	561.111.345.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.239.536.907	65.201.304.232
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(5.141.081.124)	-
- Hoàn nhập khoản trích trước của năm	(4.927.183.701)	-
- Hoàn nhập khoản trích trước trợ cấp thời việc	(213.897.423)	-
Cộng:	619.015.471	1.332.014.633
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu cuối năm	62.238.301	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	318.000.000	-
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	-	743.225.179
- Chi phí không được trừ	238.777.170	588.789.454
Thu nhập tính thuế	76.717.471.254	66.533.318.865
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập tính thuế	15.343.494.251	13.306.663.773
Thuế TNDN hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	457.691.018
Thuế TNDN nộp truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.343.494.251	13.764.354.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.028.216.226)	148.645.037

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	895.054.892	2.942.096.667
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	318.000.000	336.000.000
Chi tiết thu nhập năm 2021 bao gồm:		

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 12 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	30.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	48.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	36.000.000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24.000.000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	10.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	14.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	38.888.892
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	593.000.000
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	112.200.000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	104.556.000
14	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	46.410.000
	Tổng		1.213.054.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Công ty con
4	Công ty Liên doanh MSC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần TBYT Benovas	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
9	Công ty CP FIT Cosmetics	Liên quan thành viên HĐQT

a) Số dư bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
- Công ty CP Dược phẩm Benovas	54.233.662.244	76.054.389.028
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	50.020.000.000	654.574.937
Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	9.021.764.920
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.903.702.064	804.110.446
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	7.898.880	444.149.794
- Công ty CP FIT Cosmetics	5.120.011	-
Trả trước người bán bên liên quan		
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	188.100.000
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	3.206.979.235
- Công ty CP FIT Cosmetics	188.753.561.644	-
- Công ty Cổ Phần TBYT Benovas	43.815.249.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

b) Giao dịch bên liên quan:

STT	Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Công ty CP Dược phẩm Benovas	Bán hàng	263.986.165.828	373.677.860.406
		Mua hàng	1.306.267.776	11.656.800
		Trả lại hàng bán	14.121.410.889	4.033.793.441
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.337.518.335	13.918.322.327
		Chi phí hỗ trợ khuyến mại từ DCL	-	908.967.024
		Chi phí hỗ trợ khuyến mại từ Benovas	-	53.000.000
2	Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	19.325.949.626
		Lãi vay và lãi chậm thanh toán	-	191.630.146
		Góp vốn	50.000.000.000	-
DCL nhận tiền		Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	47.500.000.000	-
		Thanh toán gốc Hợp đồng hợp tác đầu tư	3.800.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	115.249.315	-
DCL chuyển tiền		Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	3.600.000.000	-
		Thanh toán theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	3.600.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	13.446.575	-
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Dịch vụ thuê văn phòng và phí tư vấn	5.123.355.936	4.889.412.495
		Bán hàng	4.279.839.460	-
		Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	248.000.000.000	-
		Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	64.000.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	4.753.561.644	-
4	Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng	26.815.200	1.873.591.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


b) Giao dịch bên liên quan (tiếp):

STT	Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2021	Năm 2020	
			VND	VND	
5	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	DCL nhận tiền	Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	12.500.000.000	-
			Thanh toán gốc Hợp đồng hợp tác đầu tư	12.500.000.000	-
			Trả tiền lãi Hợp đồng hợp tác đầu tư	147.899.178	-
		DCL chuyển tiền	Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	792.600.000.000	425.000.000.000
			Thanh toán theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	742.600.000.000	425.000.000.000
			Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	7.330.169.863	105.958.904
6	Công ty CP FIT Cosmetics	Mua hàng	574.654.555	73.603.680	

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu